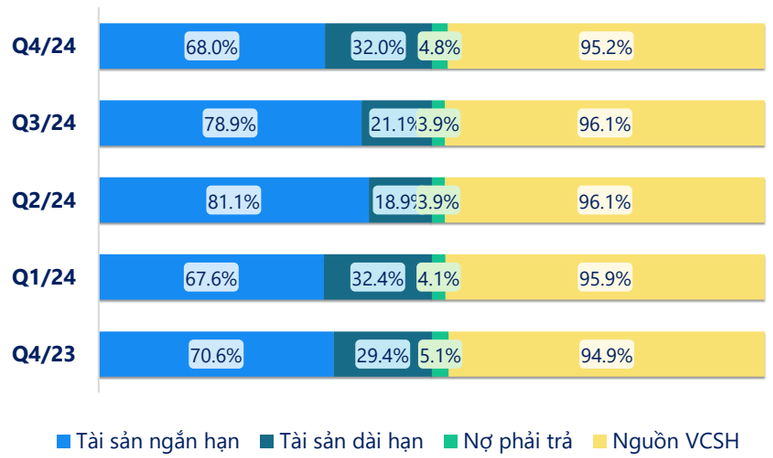
FireAnt

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	39,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,721
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,214
SL cổ phiếu LH	1,328,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	450,585
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52,886
P/E	7.2
EPS	5,536

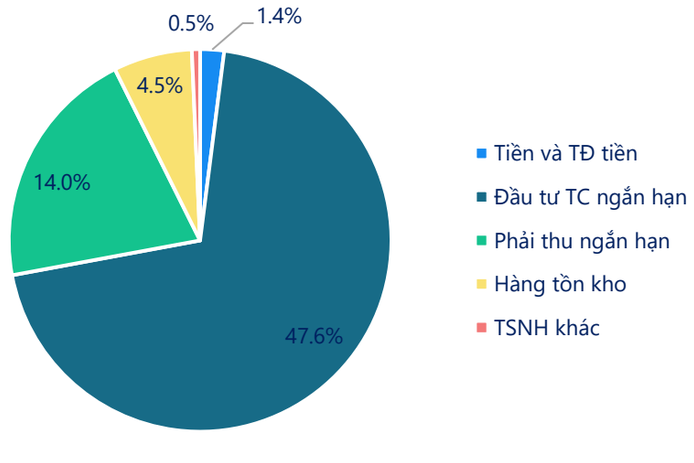
	YTD	1T	3T	6T
VEA		4.7%	2.7%	-0.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



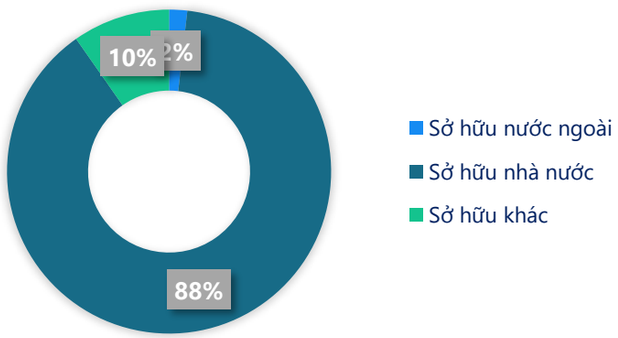
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



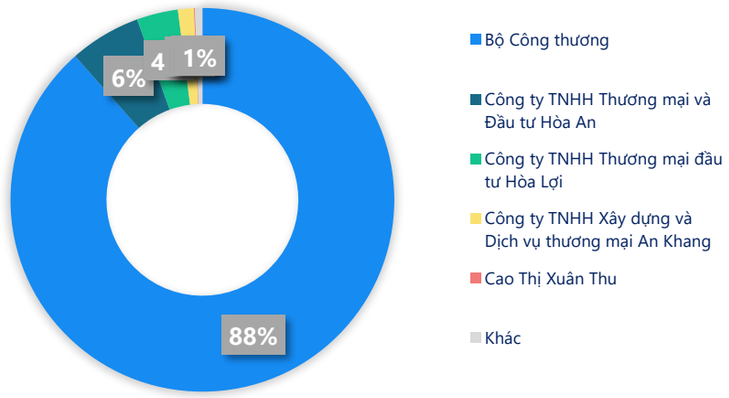
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



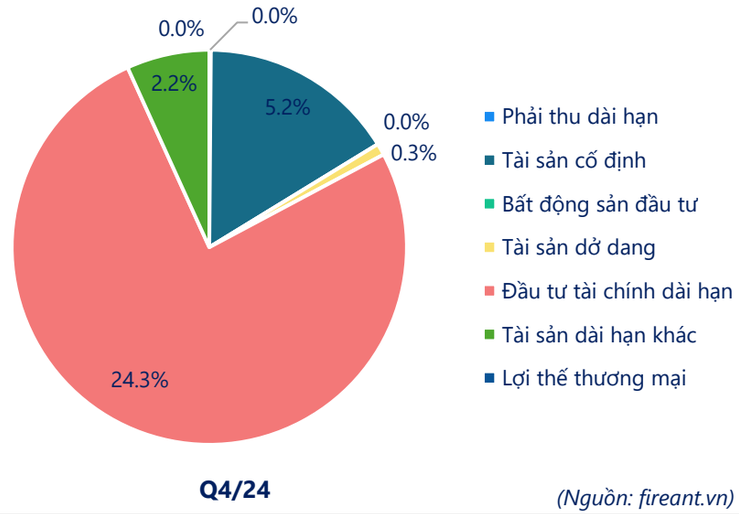
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

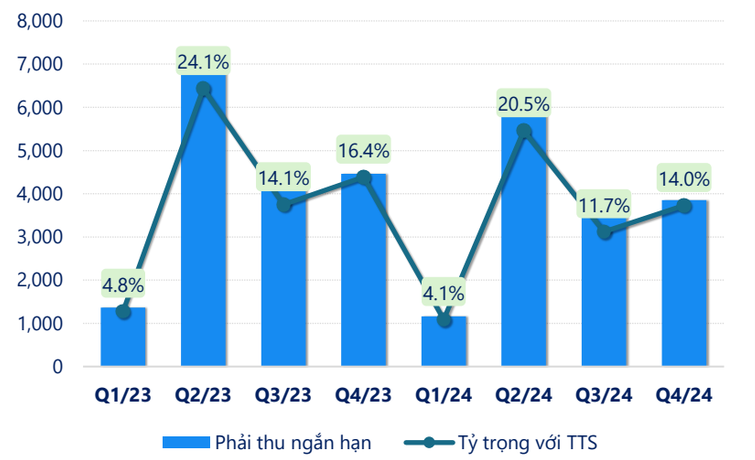
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

Tiền và tương đương tiền



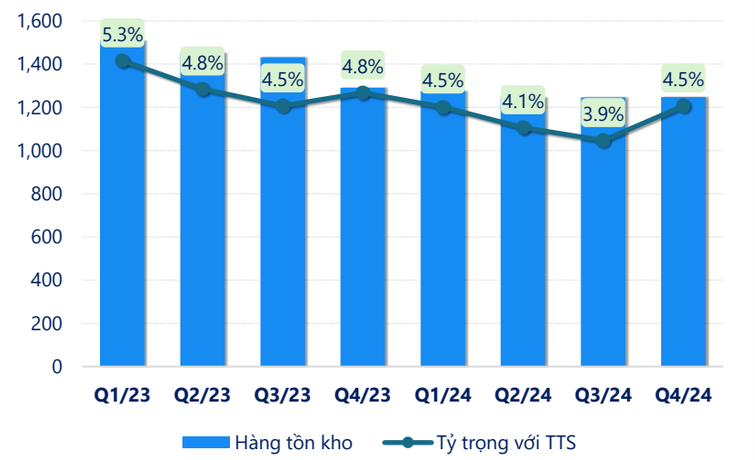
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



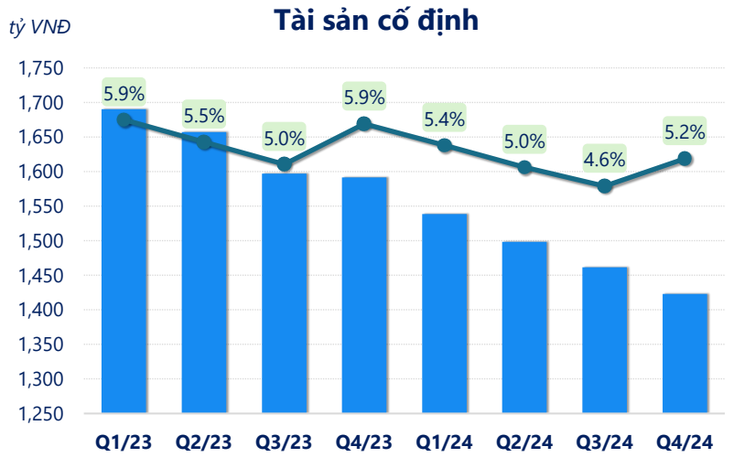
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



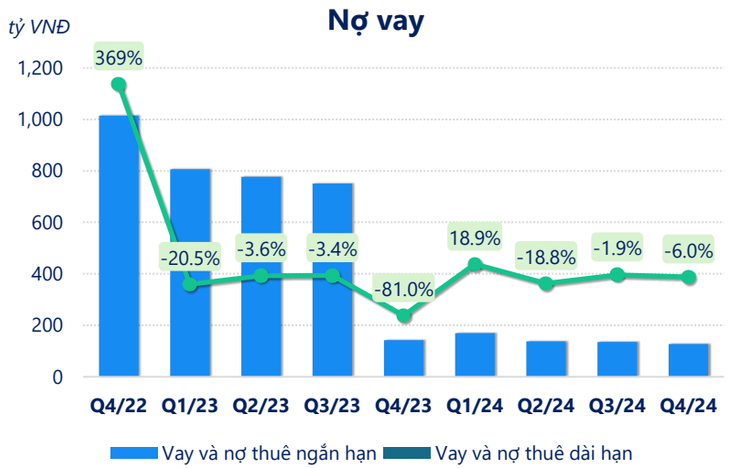
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



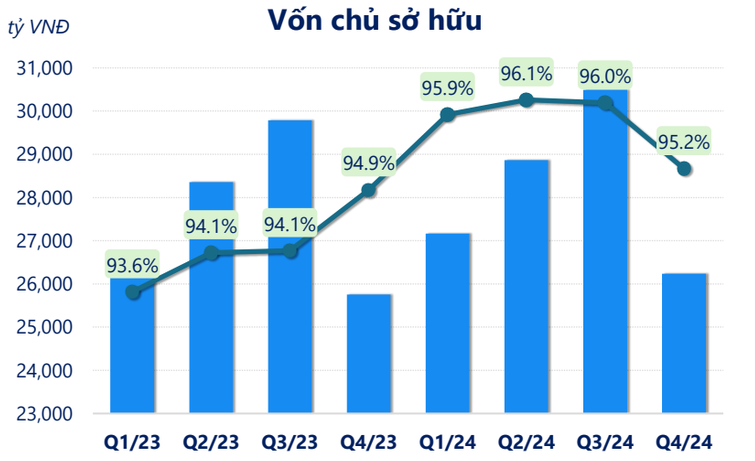
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

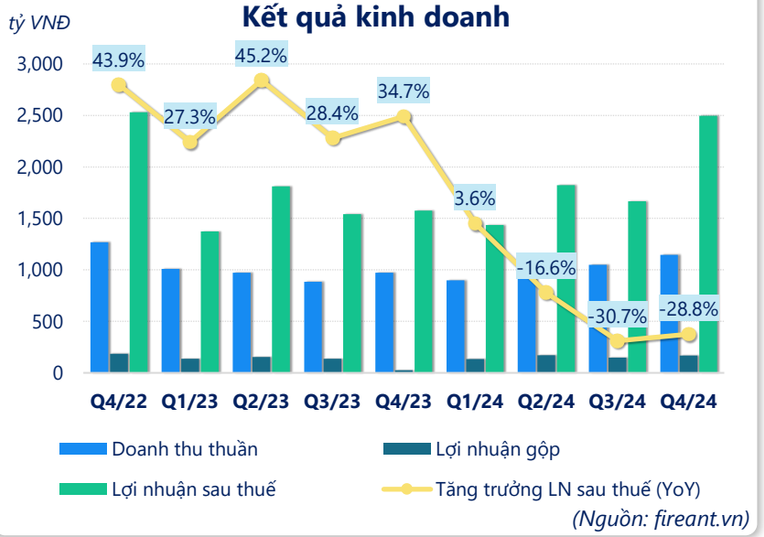


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

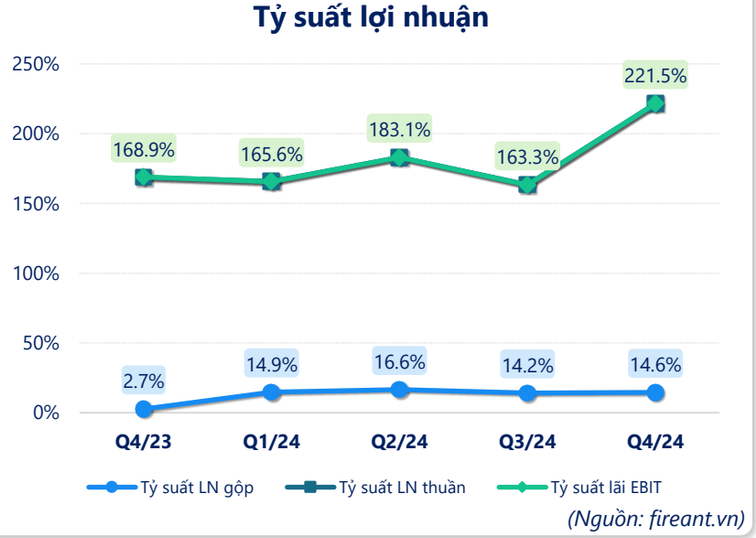
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

Kết quả kinh doanh



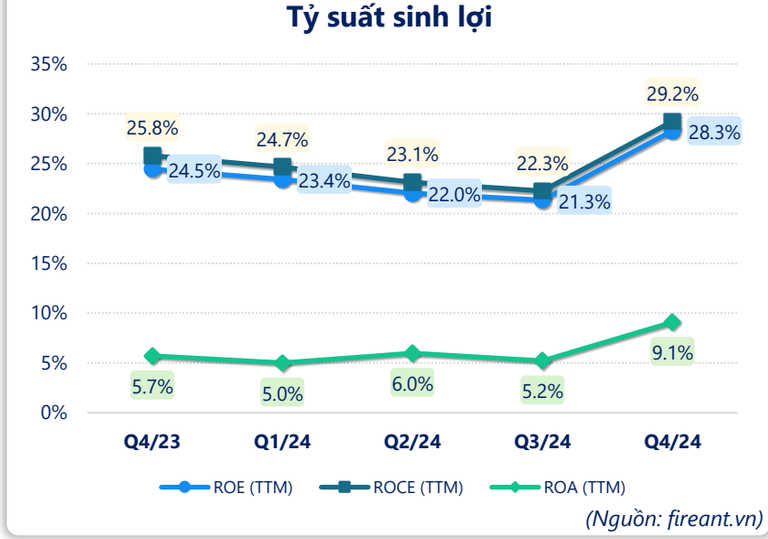
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



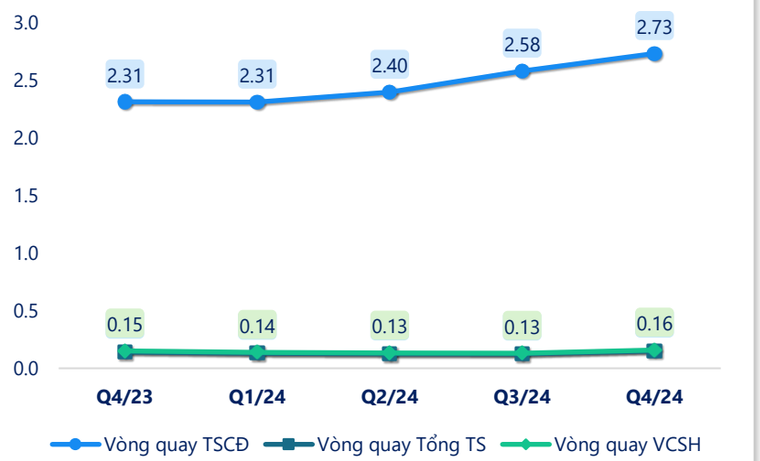
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



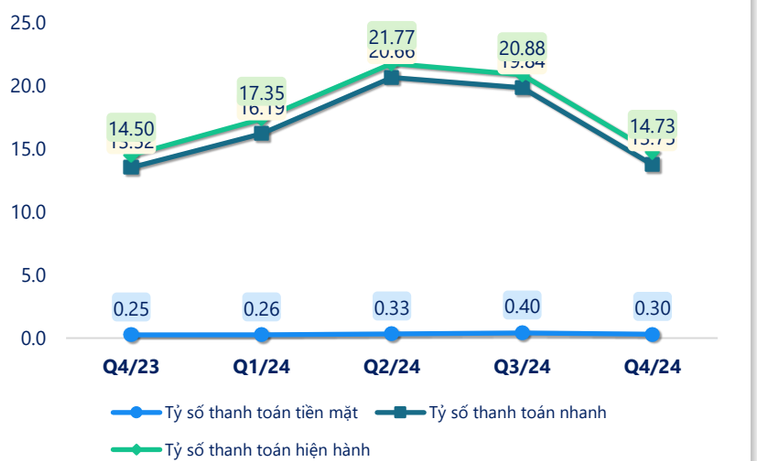
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



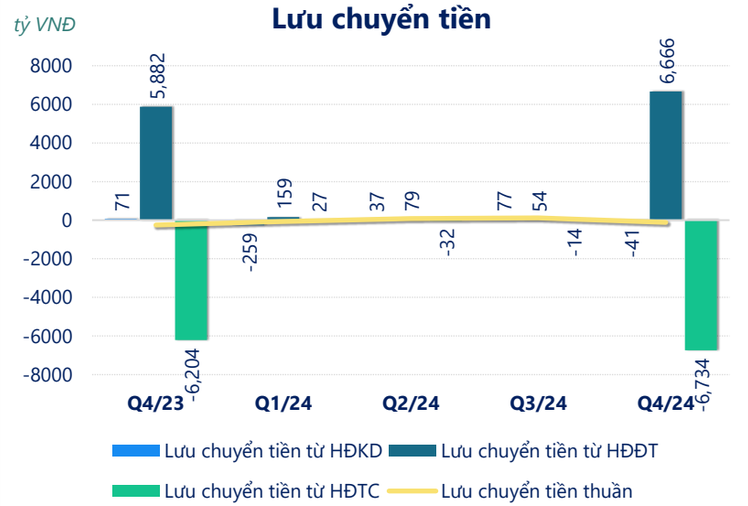
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**27,562**	**27,136**	**1.6%**
Tài sản ngắn hạn	18,740	19,150	-2.1%
Tiền và tương đương tiền	379	358	5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,130	12,888	1.9%
Phải thu ngắn hạn	3,854	4,466	-13.7%
Hàng tồn kho	1,247	1,284	-2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	130	154	-15.6%
Tài sản dài hạn	**8,822**	**7,987**	**10.5%**
Phải thu dài hạn	11.4	11.8	-3.2%
Tài sản cố định	1,423	1,591	-10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	84.1	100	-16.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,705	5,720	17.2%
Tài sản dài hạn khác	**599**	**564**	**6.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,324	1,407	-5.9%
Nợ ngắn hạn	**1,272**	**1,350**	**-5.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	143	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	355	334	6.0%
Nợ dài hạn	51.3	57.2	-10.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**26,238**	**25,729**	**2.0%**
Vốn chủ sở hữu	**26,236**	**25,725**	**2.0%**
Vốn điều lệ	13,288	13,288	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.48**	**3.71**	**-33.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	974	899	1,024	1,049	1,147
Giá vốn hàng bán	948	766	854	900	980
Lợi nhuận gộp	26.1	134	170	149	167
Doanh thu HĐTC	322	239	203	205	211
Chi phí TC	11.3	0.70	1.63	4.23	0.59
Chi phí lãi vay	8.33	0.44	0.58	0.23	0.27
LN trong công ty LKLD	1,607	1,238	1,628	1,500	2,364
Chi phí bán hàng	22.8	19.7	22.9	22.8	24.0
Chi phí QLDN	277	99.3	103	112	176
LN thuần từ HĐKD	1,644	1,491	1,873	1,714	2,541
Lợi nhuận khác	-6.96	-2.47	0.98	-1.98	-0.65
LN trước thuế	1,637	1,489	1,874	1,712	2,541
Lợi nhuận sau thuế	1,575	1,435	1,822	1,667	2,497
LNST của CĐ cty mẹ	1,560	1,420	1,798	1,652	2,486

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.8	-259	36.8	76.8	-41.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5,882	159	79.3	54.2	6,666
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6,204	26.6	-32.0	-14.5	-6,734
Tiền đầu kỳ	585	358	285	370	486
Lưu chuyển tiền thuần	**-252**	**-73.1**	**84.1**	**117**	**-108**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.66	0.12	0.26	-0.40	1.35
Tiền cuối kỳ	333	285	370	486	379

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic